

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 8 năm 2018

Đơn vị tính: %

	Thực hiện 07 tháng năm 2018 so với cùng kỳ năm 2017	Ước tính tháng 8/2018 so với 7/2018	Ước tính 8/2018 so với 8/2017	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 8/2018 so với cùng kỳ 2017
Toàn ngành công nghiệp	111,67	109,81	112,42	111,27
Khai khoáng	100,57	103,08	100,21	100,63
Khai khoáng khác	100,57	103,08	100,21	100,63
Công nghiệp chế biến, chế tạo	112,56	110,54	112,74	111,97
Sản xuất chế biến thực phẩm	109,29	118,03	121,95	111,17
Sản xuất đồ uống	106,24	100,00	58,79	92,84
Dệt	117,81	100,03	107,20	113,87
Sản xuất trang phục	113,42	101,54	103,53	110,63
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	108,21	106,99	99,12	109,68
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	115,12	97,20	90,32	111,73
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	119,30	69,99	90,52	118,89
In, sao chép bản ghi các loại	107,91	141,54	91,87	102,54
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	104,44	109,21	153,50	117,74
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	107,22	104,50	107,45	108,00
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	115,07	98,38	89,12	106,47
Sản xuất kim loại	111,88	100,04	95,17	108,78
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	116,16	103,52	71,43	105,06
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	98,51	106,67	101,05	99,14
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	214,02	106,06	338,71	225,96
Sản xuất xe có động cơ	104,13	89,70	86,59	103,13
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	156,24	128,94	92,11	135,44
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	145,81	100,00	117,51	140,59
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	107,42	103,83	115,49	109,16
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	104,39	107,53	114,70	106,77
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	105,32	96,88	140,48	114,48
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	103,79	117,50	100,46	101,91